

## PHỤ LỤC

**GIÁ ĐẤT, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHÊ DUYỆT ĐỂ TÍNH TIỀN BỒI THƯỜNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC KHÁNH HÒA - BUÔN MA THUỘT, GIAI ĐOẠN 1 (ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN HUYỆN EA KAR)**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

| STT | Loại đất/Mục đích sử dụng đất                                                                                                                  | Vị trí/khu vực/tuyến đường tại xã Cư Elang, huyện Ea Kar | Giá đất theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND (đồng/m²) | Giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất do Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị phê duyệt |                                | Giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất được UBND tỉnh phê duyệt |                                |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                                |                                                          |                                                      | Giá đất (đồng/m²)                                                                  | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | Giá đất (đồng/m²)                                          | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) |
| I   | Nhóm đất ở và đất nông nghiệp mặt tiền đường liên thôn 6B (đoạn từ đường vào nhà ông Quyết đến đập Ea Rót)                                     |                                                          |                                                      |                                                                                    |                                |                                                            |                                |
| 1   | Đất ở tại nông thôn                                                                                                                            | Thôn 6B                                                  | 120.000                                              | 745.000                                                                            | 6,21                           | 745.000                                                    | 6,21                           |
| 2   | Đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác) trong cùng thửa đất có đất ở                                                      |                                                          |                                                      |                                                                                    |                                |                                                            |                                |
| 2.1 | Vị trí 01: Phần diện tích tính từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30m (vị trí 01)                                                         |                                                          |                                                      |                                                                                    |                                |                                                            |                                |
| a   | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                          | Thôn 6B                                                  | 24.000                                               | 519.000                                                                            | 21,63                          | 519.000                                                    | 21,63                          |
| b   | Đất trồng cây hàng năm khác                                                                                                                    | Thôn 6B                                                  | 22.000                                               | 519.000                                                                            | 23,59                          | 519.000                                                    | 23,59                          |
| 2.2 | Vị trí 02: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60 (vị trí 02)                                                                |                                                          |                                                      |                                                                                    |                                |                                                            |                                |
| a   | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                          | Thôn 6B                                                  | 24.000                                               | 363.000                                                                            | 15,13                          | 363.000                                                    | 15,13                          |
| b   | Đất trồng cây hàng năm khác                                                                                                                    | Thôn 6B                                                  | 22.000                                               | 363.000                                                                            | 16,50                          | 363.000                                                    | 16,50                          |
| 2.3 | Vị trí 03: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 60 trở đi (vị trí 03)                                                                        |                                                          |                                                      |                                                                                    |                                |                                                            |                                |
| a   | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                          | Thôn 6B                                                  | 24.000                                               | 35.000                                                                             | 1,46                           | 35.000                                                     | 1,46                           |
| b   | Đất trồng cây hàng năm khác                                                                                                                    | Thôn 6B                                                  | 22.000                                               | 35.000                                                                             | 1,59                           | 35.000                                                     | 1,59                           |
| II  | Nhóm đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác) mặt tiền đường liên thôn 6B (đoạn từ đường vào nhà ông Quyết đến đập Ea Rót) |                                                          |                                                      |                                                                                    |                                |                                                            |                                |
| 1   | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                          | Thôn 6B                                                  | 24.000                                               | 270.000                                                                            | 11,25                          | 270.000                                                    | 11,25                          |
| 2   | Đất trồng cây hàng năm khác                                                                                                                    | Thôn 6B                                                  | 22.000                                               | 270.000                                                                            | 12,27                          | 270.000                                                    | 12,27                          |
| III | Nhóm đất nông nghiệp còn lại                                                                                                                   |                                                          |                                                      |                                                                                    |                                |                                                            |                                |
| 1   | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                          | Thôn 6B, Buôn Vân Kiều                                   | 24.000                                               | 35.000                                                                             | 1,46                           | 35.000                                                     | 1,46                           |
| 2   | Đất trồng cây hàng năm khác                                                                                                                    | Thôn 6B, Buôn Vân Kiều                                   | 22.000                                               | 35.000                                                                             | 1,59                           | 35.000                                                     | 1,59                           |
| 3   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                        | Thôn 6B                                                  | 15.000                                               | 27.000                                                                             | 1,80                           | 27.000                                                     | 1,80                           |